|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN THANH HÀ  **TRƯỜNG THCS AN PHƯỢNG**  Số: 07 /BC-THCSAP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *An Phượng, ngày 29 tháng 5 năm 2025* |

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục**

Trường THCS An Phượng

**2. Địa chỉ**

Điểm trung tâm: Thôn Ngoại Đàm, xã An Phượng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Điểm trường số 1: Thôn An lại, xã An Phượng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 0979742977.

Website: <http://th-thcsphuong>hoang.haiduong.edu.vn/

**3. Loại hình**

Trường THCS công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

**4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu**

Sứ mệnh:

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, tích cực, có kỷ luật, có chất lượng giáo dục toàn diện và chuyên sâu; học sinh yêu thích học tập, có ý thức học tập suốt đời và có cơ hội phát triển tài năng, biết tư duy sáng tạo; có đạo đức, có tri thức, biết tư duy độc lập, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội và phân luồng học sinh sau tốt nghiệp.

Tầm nhìn:

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, làm mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy trong huyện. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Thanh Hồng, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống và làm việc và hội nhập toàn cầu.

Hệ thống giá trị cơ bản:

Đoàn kết; Hợp tác; Trách nhiệm; Bao dung; Trung thực; Sáng tạo; Khát vọng vươn lên và Phát triển - Đổi mới và hội nhập.

Mục tiêu chung:

+ Phát triển phẩm chất và năng lực học sinh: Trường THCS tập trung rèn luyện cho học sinh các phẩm chất chủ yếu như: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm; đồng thời phát triển năng lực tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác và sử dụng công nghệ thông tin.

+ Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá: Tăng cường các hoạt động học tập tích cực, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học phù hợp với lứa tuổi; đánh giá học sinh theo hướng phát triển năng lực toàn diện, kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và định kỳ.

+ Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, tích cực: Đảm bảo an ninh trường học, khuyến khích học sinh phát triển cá nhân, sống nhân ái và có ý thức cộng đồng.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý: Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới tư duy giáo dục và năng lực ứng dụng công nghệ trong giảng dạy.

+ Tăng cường hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: Giúp học sinh hiểu về bản thân, thế giới nghề nghiệp và định hướng đúng đắn cho lựa chọn bậc học, ngành nghề sau THCS.

+ Duy trì, củng cố, giữ vững và từng bước nâng cao chất lượng các chỉ báo, tiêu chí tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia mức đọ 2 và kiểm định CLGD cấp độ 3.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường THCS An Phượng được thành lập ngày 01 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định số 5370/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Thanh Hà trên cơ sở sáp nhập trường THCS An Lương và THCS Phượng Hoàng. Tại thời điêm sáp nhập, trường có 14 lớp với 452 học sinh, hiện tại trường có 19 lớp với 747 học sinh. Trường có 2 điểm trường, điểm trung tâm tại thông Ngoại Đàm, điểm trường lẻ tại thôn An Lại, xã An Phượng, 2 điểm trường cách nhau khoảng 2,5km đều nằm trên trục đường 190B.

Trước khi sáp nhập, cả 2 trường THCS An Lương và THCS Phượng Hoàng đều có bề dày gần 50 năm xây dựng và phát triển, đều trải qua nhiều biến động cảu lịch sử và có nhiều lần đổi tên với các giai đoạn trưởng thành, phát triển. Tuy gặp không ít khó khăn song cả 2 trường đều đạt được rất nhiều thành tích. Vượt lên tất cả, thế hệ học trò nhà trường đã không quản gian khổ, khó khăn để bám trường, bám lớp, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trồng người.

Có thể nói, ngay từ những ngày đầu thành lập, trường THCS An Phượng đã xác định mục tiêu đào tạo của trường là dạy chữ, dạy người. Nhà trường luôn coi trọng việc giáo dục toàn diện cho học sinh. Từ những ngày mới thành lập, dù lớp học chưa được khang trang, tài liệu nghèo nàn, ít ỏi song với tinh thần hiếu học, mỗi năm số lượng học sinh lại tăng lên đáng kể.

Trong hơn 5 năm qua những chặng đường, nhiều thầy cô giáo đã đạt danh hiệu giáo viên giỏi, chiến sĩ thi đua, bao lớp học sinh đã trưởng thành có mặt trên mọi nẻo đường, đóng góp một phần không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có người đã anh dũng hi sinh trên chiến trường, có người trở thành tiến sĩ, kĩ sư, bác sĩ, nhà quản lý, nhà giáo, doanh nhân, thợ lành nghề,….

Với niềm tin, sự phấn khởi và truyền thống của ngôi trường trẻ hơn 60 năm tuổi, thầy và trò nhà trường quyết tâm nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục, nhiều năm liền nhà trường luôn đạt danh hiệu *Tập thể lao động Tiên tiến, Tập thể lao động Xuất sắc;* Công đoàn, Liên đội vững mạnh cấp huyện, cấp tỉnh.

Ghi nhận những cố gắng không ngừng nghỉ của thầy và trò nhà trường năm học 2019 - 2020 Thư viện đạt Tiên tiến, năm học 2024 - 2025 đạt mức 2. Trường được UBND tỉnh Hải Dương công nhận là trường đạt KĐCL cấp độ 3 tại Quyết định số 902/QĐ-SGDĐT, ngày 14 tháng 8 năm 2020; chuẩn Quốc gia mức độ 2 tại: Quyết định số 2138/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 7 năm 2020; đạt KĐCL cấp độ 3 tại Quyết định số 865/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 5 năm 2025; chuẩn Quốc gia mức độ 2 Quyết định số 866/QĐ- SGDĐT, ngày 14 tháng 5 năm 2025.

Phát huy ghi nhận của các cấp lãnh đạo, sự quan tâm chỉ đạo sát sao của PGD&ĐT Thanh Hà; các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương cùng với sự đoàn kết, sáng tạo, của tập thể CB-GV-NV nhà trường, sự chăm ngoan, tích cực, sáng tạo, học giỏi của các em học sinh mà vị thế nhà trường ngày được khẳng định.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật**

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Phú Định. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Ngoại Đàm, xã An Phượng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Số điện thoại: 0979742977

Email: [nguyenphudinhth@gmail.com](mailto:nguyenphudinhth@gmail.com)

**7. Tổ chức bộ máy**

7.1. Quyết định thành lập trường

Trường THCS An Phượng được thành lập ngày 01 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định số 5370/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Thanh Hà trên cơ sở sáp nhập trường THCS Phượng Hoàng và trường THCS An Lương.

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 178/QĐ-PGDĐT ngày 30/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thanh Hà về việc công nhân Hội đồng trường THCS An Phượng nhiệm kỳ 2024 - 2029. Sau mỗi lần có sự thay đổi nhân sự, trường đều kiện toàn và đề nghị ra QĐ công nhận lại.

Danh sách Hội đồng trường:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ Đảng,**  **Chính quyền** | **Ghi chú** |
| 1 | Nguyễn Phú Định | BTCB - Hiệu trưởng |  |
| 2 | Đoàn Thị Kim Thành | Tổ trưởng tổ KHTN |  |
| 3 | Phạm Thị Gấm | Bí thư ĐTNCSHCM |  |
| 4 | Phạm Thị Dương | Tổ phó tổ KHTN |  |
| 5 | Nguyễn Thị Thảo | Tổ trưởng tổ KHXH |  |
| 6 | Nguyễn Thị Hải | Chủ tịch công đoàn |  |
| 7 | Bùi Đức Dụ | Đại diện tổ KHTN |  |
| 8 | Nguyễn Thị Nụ | Tổng phụ trách đội |  |
| 9 | Nguyễn Thị Hồng Gấm | Tổ phó tổ KHXH |  |
| 10 | Đoàn Thị Thắm | Tổ trưởng tổ VP |  |
| 11 | Nguyễn Tiến Sỹ | GV đại diện tổ KHXH |  |
| 12 | Phạm Thị Hương | Giáo viên - Thanh tra |  |
| 13 | Nguyễn Tiến Hoan | Phó Chủ tịch UBND xã |  |
| 14 | Đỗ Như Tĩnh | TB đại diện CMHS |  |
| 15 | Nguyễn Đức Huy | Học sinh lớp 6A |  |

7.2. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục

Hiệu trưởng: Nguyễn Phú Định

+ Ngày tháng năm sinh: 10/6/1977

+ Bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường THCS An Phượng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 theo Quyết định số 4336/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Hà.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 5 năm 6 tháng.

Phó Hiệu trưởng: Bùi Đức Dụ

+ Ngày tháng năm sinh: 02/06/1989

Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS An Phượng vào ngày 04 tháng 9 năm 2024 theo quyết định số 2840/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Thanh Hà.

+ Thời gian làm Phó hiệu trưởng tại đơn vị: bắt đầu từ ngày 04/9/2024.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

- Cơ chế hoạt động của nhà trường

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định. Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường THCS An Phượng là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Thanh Hà.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD)

theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

+ 01 Hội đồng trường với 15 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 28 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 38 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn: Chi đoàn gồm 7 đoàn viên.

+ Tổ chức Đội: có 19 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS có 19 thành viên.

+ Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn, 01 tổ văn phòng.

7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **ST T** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Số điện thoại** | **Thư điện tử** |
| 1 | Nguyễn Phú Định | Hiệu trưởng | 0979742977 | nguyenphudinhth@gmail.com |
| 2 | Bùi Đức Dụ | P.Hiệu trưởng | 0989957618 | buiducduts@gmail.com |

Trụ sở chính: Thôn Ngoại Đàm, xã An Phượng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Điểm trường: Thôn An Lại, xã An Phượng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục**

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Chiến lược phát triển nhà trường số 01/CLPT-THCSAP, ngày 05/01/2020 chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 32/QĐ-THCSAP, ngày 07/10/2024 về việc Ban hành Quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

| **STT** | **Nội dung** | **TS** | **Trình độ đào tạo** | | | **Hạng chức dang nghề nghiệp** | | | **Chuẩn NN** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ThS | ĐH | CĐ | **I** | **II** | **III** | **T** | **K** | **TB** |
|  | Tổng số GV, CBQL và NV | 38 | **1** | **37** | **0** | **4** | **14** | **12** | **32** | **0** |  |
| **I** | **Giáo viên** | **31** | **0** | **31** | **0** | **2** | **14** | **12** | **30** |  |  |
|  | Ngữ văn | 5 |  | 5 |  |  | 5 |  | 5 |  |  |
|  | Lịch sử - Địa lý | 3 |  | 3 |  |  | 2 | 1 | 3 |  |  |
|  | GDCD | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Ngoại ngữ | 4 |  | 4 |  | **1** | 2 |  | 4 |  |  |
|  | Toán | 5 |  | 5 |  |  | 1 | 4 | 5 |  |  |
|  | KHTN | 7 |  | 7 |  | **1** | 3 | 2 | 7 |  |  |
|  | Công nghệ | 1 |  | 1 |  |  | 1 | 0 | 1 |  |  |
|  | Nghệ thuật | 2 |  | 2 | 0 |  |  | 2 | 2 |  |  |
|  | Tin học | 1 |  | 1 |  |  |  | 1 | 1 |  |  |
|  | GDTC | 2 |  | 2 | 0 |  |  | 2 | 2 |  |  |
| **II** | **CBQL** | **2** | **1** | **1** |  |  | **2** |  | **2** |  |  |
|  | Hiệu trưởng | 1 | 1 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
|  | P. hiệu trưởng | 1 |  | **1** |  |  | 1 |  | 1 |  |  |
| **III** | **Nhân viên** | **5** | **0** | **2** | **2** |  |  |  |  |  |  |
|  | Văn thư | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thư viện, CNTT | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TB-TN | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | KT | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp**

- Hiệu trưởng: Tự đánh giá: Tốt. Cấp trên ĐG: Tốt.

- Tổng số GV và PHT được ĐG: 29 Tốt (= 90.6%). Khá: 03 (= 9.4%).

**3.** **Số lượng, tỷ lệ GV, CBQL, NV hoàn thành bồi dưỡng hàng năm**

**theo quy định**

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 32/32, trong đó BGH: 02, GV: 30.

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bìnhquân** |
| **I** | **Số phòng học** | **13** |  |
| **II** | **Loại phòng học** |  |  |
| 1 | Phòng học kiên cố | 13 |  |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 |  |
| 3 | Phòng học tạm | 0 |  |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 |  |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 8 |  |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (cóphươngtiệnnghenhìn) | 0 |  |
| 7 | Bình quân lớp/phònghọc | 0.68 |  |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 39.0 |  |
| **III** | **Số điểm trường** | 2 |  |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất**  (m2) | 14.074 |  |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m2) | 8624 |  |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** |  |  |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) | 585 |  |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m2) | 610 | 8 phòng |
| 3 | Diện tích phòng chuẩn bị (m2) | 60 | 3 phòng |
| 3 | Diện tích thư viện (m2) | 185 | 2 khu |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng  (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2) | 200 | Khu A |
| 5 | Diện tích phòng khác (CĐ, ĐĐ, HĐ, y tế, hỗ trợ HSKT, bảo vệ, 3 tổ, BGH)(m2) | 280 | 2 khu |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**  (Đơn vị tính: bộ) | **4** | Số bộ/lớp |
| 1 | Khối lớp 6 | 1 |  |
| 2 | Khối lớp 7 | 1 |  |
| 3 | Khối lớp 8 | 1 |  |
| 4 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) | 0 |  |
| 5 | Khối lớp 9 | 1 |  |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ) | 42 | Số học sinh/bộ |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **IX** | **Tổng số thiết bị đang sử dụng** |  | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 0 |  |
| 2 | Cát xét | 2 |  |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 21 |  |
| 5 | Bảng đa năng | 0 |  |
| 6 | Phòng máy vi tính (số máy) | 42 |  |
| 7 | Phòng Lad (sốmáy) | 0 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Số lượng(m2) |
| **X** | **Nhà bếp** | 0 |
| **XI** | **Nhà ăn** | 0 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích(m2) | Số chỗ | Diện tích  bình quân/chỗ |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** | 0 |  |  |
| **XIII** | **Khu nội trú** | 0 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m2/học sinh | |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạtchuẩn vệ sinh\* | 2 | 0 | 2 |  | 0.25 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* | 0 | 0 | 0 |  |  |

*(\*Theo Thông tư 32/2020/TT-BGĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Có | Không |
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | x |  |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x |  |
| **XVII** | **Kết nối internet (ADSL)** | x |  |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** | x |  |
| **XIX** | **Tường rào xây** | x |  |

**\* Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:**

**Lớp 6:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn** | **Tên sách** | **Bộ sách** | **Ghi chú** |
| 1 | Ngữ Văn | **Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)** | Cánh diều |  |
| 3 | Toán | **Toán 6 (tập 1, tập 2)** | Cánh diều |  |
| 4 | GDCD | **Giáo dục công dân 6** | Cánh diều |  |
| 5 | Khoa học tự nhiên | **Khoa học tự nhiên 6** | Cánh diều |  |
| 6 | Lịch sử và Địa lý | **Lịch sử và Địa lí 6** | Cánh diều |  |
| 7 | Tin học | **Tin học 6** | Cánh diều |  |
| 8 | Công nghệ | **Công nghệ 6** | Cánh diều |  |
| 7 | Mĩ thuật | **Mĩ thuật 6** | Cánh diều |  |
| 8 | Âm nhạc | **Âm nhạc 6** | Cánh diều |  |
| 9 | Thể dục | **Giáo dục thể chất 6** | Cánh diều |  |
| 10 | Trải nghiệm | **Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6** | Cánh diều |  |
| 11 | Tiếng Anh | **Tiếng Anh 6 Explore English** | Cánh diều |  |

**Lớp 7:**

| **TT** | **Môn** | **Bộ sách sách được chọn** | **Nhóm tác giả** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ngữ Văn | Ngữ Văn 7, tập 1 Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều NXB ĐHSP TP. HCM | Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Hạnh, Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Văn Lộc. |  |
| 2 | Ngữ Văn 7, tập 2 Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều NXB ĐHSP TP. HCM | Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Hạnh, Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Phước Hoàng, Nguyễn Văn Lộc. |  |
| 3 | Toán | Toán 7, tập 1 Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều  NXB Đại học Sư phạm | Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Tuấn Anh, Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Đức Quang. |  |
| 4 | Toán 7, tập 2 Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều  NXB Đại học Sư phạm | Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Tuấn Anh, Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Đức Quang. |  |
| 5 | Tiếng Anh | Tiếng Anh 7 Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên) Global Success NXB Giáo dục Việt Nam | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Nguyễn Thuỵ Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Lương Quỳnh Trang, Nguyễn Quốc Tuấn. |  |
| 6 | Giáo dục công dân | Giáo dục công dân 7 Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều  NXB Đại học Huế | Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Bùi Xuân Anh, Dương Thị Thúy Nga, Hoàng Thị Thinh, Hoàng Thị Thuận, Mai Thu Trang. |  |
| 7 | Lịch sử và Địa lí | Lịch sử và Địa lí 7 Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Thế Bình (Chủ biên phần Lịch sử) Bộ sách Cánh Diều NXB Đại học Sư phạm | Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Thế Bình (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Mạnh Hưởng, Vũ Đức Liêm, Nguyễn Văn Ninh, Ninh Xuân Thao; Nguyễn Viết Thịnh, Lê Thông (đồng Tổng Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Tường Huy, Trần Thị Thanh Thủy, Hoàng Phan Hải Yến, Ngô Thị Hải Yến. |  |
| 8 | Khoa học tự nhiên | Khoa học tự nhiên 7 Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều  NXB Đại học Sư phạm | Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên), Đinh Quang Báo, Nguyễn Văn Khánh, Đặng Thị Oanh (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Đào Tuấn Đạt, Phan Thị Thanh Hội, Ngô Văn Hưng, Đỗ Thanh Hữu, Đỗ Thị Quỳnh Mai, Phạm Xuân Quế, Trương Anh Tuấn, Ngô Văn Vụ. |  |
| 9 | Công nghệ | Công nghệ 7 Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều  NXB ĐHSP TP.HCM | Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Dương Văn Nhiệm (Chủ biên), Phạm Thị Lam Hồng, Nguyễn Thị Ái Nghĩa, Nguyễn Thị Vinh. |  |
| 10 | Tin học | Tin học 7 Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều  NXB Đại học Sư phạm | Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hoá, Phạm Thị Anh Lê. |  |
| 11 | Giáo dục thể chất | Giáo dục thể chất 7 Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều  NXB Đại học Sư phạm | Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc (Chủ biên), Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Xuân Trãi, Đặng Thị Thu Thủy. |  |
| 12 | Âm nhạc | Âm nhạc 7 Đỗ Thanh Hiên (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều  NXB ĐHSP TP.HCM | Đỗ Thanh Hiên (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Mai Anh, Lại Thị Phương Thảo, Vũ Ngọc Tuyên. |  |
| 13 | Mĩ thuật | Mĩ thuật 7 Phạm Văn Tuyến (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều  NXB Đại học Sư phạm | Phạm Văn Tuyến (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Ngô Thị Hường, Nguyễn Duy Khuê, Nguyễn Thị My., Nguyễn Thị Hồng Thắm. |  |
| 14 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên) Bộ sách Cánh Diều  NXB ĐHSP TP.HCM | Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên), Nguyễn Đức Sơn (Chủ biên), Đàm Thị Vân Anh, Nguyễn Thuý Quỳnh, Bùi Thanh Xuân. |  |

**Lớp 8:**

| **TT** | **Tên sách**  **(Tên bộ sách)** | **Tác giả** (Ghi tất cả tên tác giả của bộ sách) | **Tên bộ sách** (ví dụ: Cánh Diều) | **Nhà xuất bản** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ngữ văn 8 | Nguyễn Minh Thuyết | Cánh Diều | ĐHSP TP Hồ Chí Minh |
| 2 | Toán 8 | Đỗ Đức Thái | Cánh Diều | ĐHSP TP Hồ Chí Minh |
| 3 | Tin học 8 | Hồ Sĩ Đàm | Cánh Diều | ĐHSP TP Hồ Chí Minh |
| 4 | KHTN 8 | Mai Sĩ Tuấn | Cánh Diều | ĐHSP TP Hồ Chí Minh |
| 5 | Công nghệ 8 | Nguyễn Tất Thắng | Cánh Diều | ĐHSP TP Hồ Chí Minh |
| 6 | Lịch sử & Địa lí 8 | Vũ Minh Giang | KNTT với CS | NXB GD Việt Nam |
| 7 | Giáo dục công dân 8 | Nguyễn Thị Mĩ Lộc | Cánh Diều | Công ty cổ phần Đầu tư  Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam |
| 8 | Âm nhạc 8 | Đỗ Thanh Hiên | Cánh Diều | ĐHSP TP Hồ Chí Minh |
| 9 | Mĩ thuật 8 | Phạm Văn Tuyến | Cánh Diều | ĐHSP TP Hồ Chí Minh |
| 10 | Giáo dục thể chất 8 | *Lưu Quang Hiệp* | Cánh Diều | ĐHSP TP Hồ Chí Minh |
| 11 | Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8 | Nguyễn Dục Quang | Cánh Diều | ĐHSP TP Hồ Chí Minh |
| 12 | Tiếng Anh 8 | Hoàng Văn Vân | Global success | NXB GD Việt Nam |

**Lớp 9:**

| **TT** | **Tên sách (Tên bộ sách)** | **Tác giả** (Ghi tất cả tên tác giả của bộ sách) | **Tổ chức, cá nhân** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Toán 9 (Tập 1,2)   (Cánh Diều) | Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Tuấn Anh, Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Đức Quang. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) |
| 2 | Khoa học tự nhiên 9  (Cánh Diều) | Đinh Quang Báo (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đặng Thị Oanh, Dương Xuân Quý (đồng Chủ biên), Lê Mạnh Cường, Phạm Thùy Giang, Vũ Thị Bích Huyền, Nguyễn Hữu Kiên, Nguyễn Thị Diệu Linh, Trần Đức Long, Đỗ Thị Quỳnh Mai, Đinh Trần Phương, Trương Anh Tuấn, Lê Thị Tươi, Dương Bá Vũ, Ngô Văn Vụ. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) |
| 3 | Tin học 9 (Cánh Diều) | Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Lan, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Chí Trung. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) |
| 4 | Giáo dục thể chất 9 (Cánh Diều) | Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đặng Hoài An, Đinh Thị Mai Anh, Mai Thị Bích Ngọc, Nguyễn Văn Thành, Đinh Khánh Thu. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) |
| 5 | Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp (Cánh Diều) | Nguyễn Trọng Khanh (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Mai Lan. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh) |
| 6 | Công nghệ 9 - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà (Cánh Diều) | Nguyễn Trọng Khanh (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Mai Lan, Vũ Thị Thu Nga, Hoàng Thị Phương Thảo, Trần Thị Như Trang. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh) |
| 7 | Công nghệ 9 - Mô đun Trồng cây ăn quả (Cánh Diều) | Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Vũ Thanh Hải (Chủ biên), Vũ Thị Thu Hiền, Phạm Thị Bích Phương. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh) |
| 8 | Công nghệ 9 - Mô đun Chế biến thực phẩm (Cánh Diều) | Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Lan Hương (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Lan, Nguyễn Thị Thanh Thủy. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh) |
| 9 | Ngữ văn 9  (Cánh Diều) | Tổng chủ biên: Nguyễn Minh Thuyết, Chủ biên: Đỗ Ngọc Thống | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC). (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh) |
| 10 | Tiếng Anh 9 (GLOBAL SUCCESS ) | Tổng chủ biên: Võ Đại Phúc. Chủ biên:  Nguyễn Dương Hoài Thương | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 11 | Lịch sử và Địa lí 9  (Kết nối tri thức) | Tổng Chủ biên (Lịch sử): Vũ Minh Giang, Nghiêm Đình Vỳ Chủ biên ( Lịch sử): Nguyễn Ngọc Cơ, Trình Đình Tùng Tổng Chủ biên kiêm chủ biên (Địa lí): Đào Ngọc Hùng | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 12 | Giáo dục Công dân 9 (Cánh Diều ) | Tổng Chủ biên: Nguyễn Thị Mỹ Lộc  Chủ biên: Phạm Việt Thắng | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản -Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC). Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế |
| 13 | Âm nhạc 9  ( Cánh Diều) | Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên: Đỗ Thanh Hiên. Chủ biên Vũ Ngọc Tuyên | NXB Công ty cổ phần đầu tư Xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (VEPIC), Đơn vị liên kết XNB Đại học Huế |
| 14 | Mĩ Thuật 9  ( Cánh Diều) | Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên:  Phạm Văn Tuyến | Công ty cổ phần Đầu tư Xuất bản  - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC). (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản ĐHSP) |
| 15 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (Cánh Diều) | Tổng Chủ biên: Nguyễn Dục Quang,  Chủ biên: Nguyễn Đức Sơn | Công ty cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC)  (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản ĐHSP TPHCM) |

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn, tiêu chí** | **Kết quả** | | | | **Nội dung không đạt** |
| **Không đạt** | **Đạt** | | |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Tiêu chuẩn 1 X** | | | | |  |
| Tiêu chí 1.1 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 1.2 |  | X | X |  |  |
| Tiêu chí 1.3 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 1.4 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 1.5 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 1.6 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 1.7 |  | X | X |  |  |
| Tiêu chí 1.8 |  | X | X |  |  |
| Tiêu chí 1.9 |  | X | X |  |  |
| Tiêu chí1.10 |  | X | X |  |  |
| **Tiêu chuẩn 2** |  |  |  | **X** |  |
| Tiêu chí 2.1 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 2.2 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 2.3 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 2.4 |  | X | X | X |  |
| **Tiêu chuẩn 3** |  |  |  | **X** |  |
| Tiêu chí 3.1 |  | X |  | X |  |
| Tiêu chí 3.2 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 3.3 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 3.4 |  | X | X |  |  |
| Tiêu chí 3.5 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 3.6 |  | X | X | X |  |
| **Tiêu chuẩn 4** |  |  |  | **X** |  |
| Tiêu chí 4.1 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 4.2 |  | X | X | X |  |
| **Tiêu chuẩn 5** |  |  |  | **X** |  |
| Tiêu chí 5.1 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 5.2 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 5.3 |  | X | X |  |  |
| Tiêu chí 5.4 |  | X | X |  |  |
| Tiêu chí 5.5 |  | X | X | X |  |
| Tiêu chí 5.6 |  | X | X | X |  |
| **Tổng** |  | **28/28** | **28/28** | **20/20** |  |

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở An Phượng, năm học 2024 -2025

| **STT** | **Nội dung** | **Chia theo khối lớp** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khối 6 | Khối 7 | Khối 8 | Khối 9 |
| I | Điều kiện  tuyển sinh | - HS thuộc địa bàn 7 thôn xã An Phượng và HS xã khác.  - Đủ 11 tuổi (sinh năm 2013, có GKS hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học).  - Đảm bảo lên lớp đúng theo  TT 22/2021/TT- BGDĐT.  - HS chuyển đến có đủ đủ hồ sơ hợp lệ: học bạ, GKS, giấy chuyển trường. | - HS thuộc địa bàn 7 thôn xã An Phượng và HS xã khác.  - Đảm bảo lên lớp đúng theo TT 22/2021 của BGD.  -HS chuyển đến có đủ  hồ sơ hợp lệ, học bạ, gks, giấy chuyển trường. | - HS thuộc bàn 7 thôn xã An Phượng và HS xã khác.  - Đảm bảo lên lớp đúng theo TT 22/2021/TT- BGDĐT.  - HS chuyển đến có đủ học bạ, GKS hợp lệ, giấy chuyển trường. | - HS thuộc bàn 7 thôn xã An Phượng và HS xã khác.  - Đảm bảo lên lớp đúng  theo TT  22/2021/TT- BGDĐT.  - HS chuyển  đến có đủ học bạ, GKS hợp lệ, giấy chuyển trường. |
| II | Chương trình GD mà cơ sở GD thực hiện | - Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của BộGD&ĐT.  - Thời gian học 35 tuần, Nghỉ lễ, tết theo quy định của Nhà nước.  - Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGDĐT.  - Môn học đối với lớp 6,7,8,9: 12 môn.  - Chương trình đào tạo nhằm phát triển toàn diện và kỹ năng sống. | | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp  giữa cơ sở  giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học  sinh | - Nhà trường được thành lập trường theo Quyết định của UBND  huyện Thanh Hà, hoạt động theo đúng điều lệ trường Trung học.  - Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3lần/năm. Ban đại diện trường có 19 thành viên, ban đại diện lớp có 3 thành viên.  - Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường.  - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.  - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao. | | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở CS GD | - Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy.  - Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ  GDĐT.  - Có 02 phòng tin học với 41 máy tính, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS.  - Phòng học được trang bị đầy đủ: bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thoáng mát, máy chiếu, máy tính. | | | |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất,  học tập và sức khỏe của HS dự kiến đạt được | - Học sinh có rèn luyện khá, tốt 98.11% trở lên.  - Học sinh có học tập khá, giỏi: 7278.27% trở lên.  - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông  thường theo mùa, khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ; không  để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS. | | | |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | - Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè)  - Duy trì sĩ số  trên 99%. | - Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè).  - Duy trì sĩ số trên 99%. | - Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè)  - Duy trì sĩ số trên 99%. | - 100% được công nhận TN THCS sau 2 đợt.  - Duy trì sĩ số  trên 99%. |

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở An Phượng năm học 2024 - 2025

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| **I** | **Số học sinh chia theo Rèn luyện** | **741** | **205** | **205** | **171** | **160** |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | **555**  **74.9%** | 159  77.56% | 159  77.56% | 130  76.02% | 107  66.88% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | **172**  **23.21%** | 46  22.44% | 42  20.49% | 41  23.98% | 43  26.88% |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | **14**  **1.89%** | 0  0% | 4  1.95% | 0  0% | 10  6.25% |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | **0**  **0%** | 0  0 % | 0  0% | 0  0% | 0  0% |
| **II** | **Số học sinh chia theo Học tập** | **741** | **205** | **205** | **171** | **160** |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | **214**  **28.88%** | 74  36.1% | 44  21.46% | 51  29.82% | 45  28.13% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | **366**  **49.39%** | 87  42.44% | 114  55.61% | 76  44.44% | 89  55.63% |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | **161**  **21.73%** | 44  21.46% | 47  22.93% | 44  25.73% | 26  16.25% |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | **0**  **0%** | 0  0% | 0  0% | 0  0% | 0  0% |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** | **741** | **205** | **205** | **171** | **160** |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | **741**  **100%** | 205  100% | 205  100% | 171  100% | 160  100% |
| a | Học sinh xuất sắc  (tỷ lệ so với tổng số) | **21**  **2.83%** | 7  3.41% | 2  0.98% | 5  2.92% | 7  4.38% |
| b | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | **193**  **26.05%** | 67  32.68% | 42  20.49% | 46  26.9% | 38  23.75% |
| c | Học sinh tiên tiến  (tỷ lệ so với tổng số) | **366**  **49.39%** | 87  42.44% | 114  55.61% | 76  44.44% | 89  55.63% |
| 2 | Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số) | **0**  **0%** | 0  0 % | 0  0% | 0  0% | 0  0% |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | **0**  **0%** | 0  0% | 0  0% | 0  0% | 0  0% |
| 4 | Chuyển trường đến/đi  (tỷ lệ so với tổng số) | **Đến: 01**  **Đi: 10** | Đi: 01 | Đi: 04 | Đi: 03 | Đến: 01  Đi: 02 |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổngsố) | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)  (tỷ lệ so với tổng số) | **3**  **0.4%** | 0  0% | 1  0.48% | 0  0% | 2  1.25% |
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi**  **học sinh giỏi** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Cấp tỉnh/thành phố | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** | **160** | 0 | 0 | 0 | 160 |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** | **160** | 0 | 0 | 0 | 160 |
| 1 | Giỏi  (tỷ lệ so với tổng số) | 45  28.13% | 0 | 0 | 0 | 45  28.13% |
| 2 | Khá  (tỷ lệ so với tổng số) | 89  55.63% | 0 | 0 | 0 | 89  55.63% |
| 3 | Đạt  (tỷ lệ so với tổng số) | 26  16.25% | 0 | 0 | 0 | 26  16.25% |
| **VII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳngcông lập**  (tỷ lệ so với tổng số) | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **VIII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳngngoài công lập**  (tỷ lệ so với tổng số) | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **IX** | **Số học sinh nữ/số học sinh nam** | **342/399** | 98/107 | 96/109 | 65/106 | 83/77 |
| **X** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** | **01** | 0 | 0 | 01 | 0 |

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

*1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:*

a. Các khoản thu phân theo Nguồn kinh phí (năm 2024)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nguồn kinh phí** | **Tổng số tiền** | **Ghi chú** |
| 1 | Ngân sách nhà nước | 6.810.290.490 |  |
| 2 | Hỗ trợ của nhà đầu tư | Không |  |
| 3 | Học phí | 397.847.739 |  |
| 4 | Các khoản thu khác từ người học | 1.604.641.880 |  |
| 4.1 | Trông giữ xe | 69.567.680 |  |
| 4.2 | BHYT | 583.783.200 |  |
| 4.3 | Dạy thêm học thêm | 587.286.000 |  |
| 4.4 | Đồng phục | 197.670.000 |  |
| 4.5 | BHTT | 137.250.000 |  |
| 4.6 | Nước uống học sinh | 20.553.000 |  |
| 4.7 | Dịch vụ tin nhắn, Sổ LLĐT | 53.136.000 |  |
| 5 | Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài | Không |  |
| 6 | Nguồn thu khác | Không |  |
| 7 | Loại hoạt động (GD&ĐT, KH&CN, hoạt động khác) | Không |  |

b. Các khoản chi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nguồn kinh phí | Tổng số tiền | Ghi chú |
| 1 | Tiền lương và thu nhập | 6.534.887.983 |  |
| 1.1. | Lương | 3.498.272.621 |  |
| 1.2 | Phụ cấp | 1.969.880.023 |  |
| 1.3 | Lương tăng thêm (thừa giờ) | 41.405.400 |  |
| 1.4 | Các khoản chi khác có tính chất như lương | **1.025.329.939** |  |
| - | BHXH | 710.480.504 |  |
| - | BHYT | 144.058.563 |  |
| - | BH Thất nghiệp | 65.026.028 |  |
| - | KP công đoàn | 84.464.844 |  |
| - | Tiền thưởng | 21.300.000 |  |
| **2** | **Chi CSVC và dịch vụ** | **117.440.000** |  |
| 2.1 | Mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành CSVC, trang thiết bị | 85.440.000 |  |
| 2.2 | Thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động GDĐT, nghiên cứu, phát triển đội ngũ… | 32.000.000 |  |
| **3** | **Chi hỗ trợ người học** | **Không** |  |
| 3.1 | Học bổng | Không |  |
| 3.2 | Trợ cấp | Không |  |
| 3..3 | Hỗ trợ sinh hoạt | Không |  |
| 3..4 | Hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng | Không |  |
| **4** | **Chi khác** | **59.882.500** |  |

*3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học*

**3.1. Năm học 2023-2024:**

- Miễn, giảm học phí theo NĐ 81/NĐ-CP; Công văn số 1569/SGDĐT&TCKH ngày 09/9/2023 về việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ trong nhà trường năm học 2023-2024; Công văn số 1507/SGDĐT- KHTC ngày 19/11/2021 hướng dẫn về việc miễm, giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập, quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương: **41.692.500đ**

- Chi phí học tập theo NĐ 81/NĐ-CP: **44.700.000đ.**

- Học bổng: không.

**3.2. Năm học 2024-2025:**

- Miễn, giảm học phí theo NĐ 81/NĐ-CP; Công văn số 1569/SGDĐT&TCKH ngày 09/9/2023 về việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ trong nhà trường năm học 2023-2024; Công văn số 1507/SGDĐT- KHTC ngày 19/11/2021 hướng dẫn về việc miễm, giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập, quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương: **27.795.000đ**

- Chi phí học tập theo NĐ 81/NĐ-CP: **26.100.000đ**

- Học bổng: không

*4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)*: Không.

*5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở*

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

|  |
| --- |
| **Nhiệm vụ trọng tâm và kết quả đạt được năm học 2024-2025** |
| **1. Phổ cập GD-XMC**: mức độ 3; XMC: mức độ 2 |
| **2. Quy mô trường lớp, sĩ số**: 12 lớp, SS đầu năm: 74; cuối năm: 741 học sinh. Số học sinh bỏ học: **03.** Duy trì SS: 99.60% |
| **3. Chất lượng 2 mặt giáo dục**:  3.1. Học tập: Tốt 32.28%; Khá 33.07%; Đạt 30.10%; CĐ 4.55%.  3.2. Rèn luyện: Tốt 63.96%; Khá 29.9%; Đạt 6.14%; CĐ 0%. |
| **4. Tốt nghiệp THCS**: Xét lần 1: Kết quả **112/112 = 100% được CNTN THCS** |
| **5. Tỷ lệ Thi vào lớp 10 THPT**: Chưa thi (dự kiến 90-100%). Học tiếp THPT và tương đương: 90% trở lên. Số còn lại học nghề. |
| **6. HS giỏi cấp huyện**:  6.1.Văn hóa: 32/35 = 91.4% học sinh dự thi đạt giải. *Trong đó, có: 13 giải Nhì, 11 giải Ba và 8 giải Khuyến khích. Lớp 6: XT 2/21; Lớp 7: XT 7/21; Lớp 8: XT: 3/21;* VioEdu: 01 giải Bạc.  6.2. Thể chất: 9/10 học sinh dự thi đạt giải. Trong đó, có: 06 giải Ba, 02 giải Nhì, 01 giải Nhất. Đồng đội xếp thứ 3/21. |
| **7. HS giỏi tỉnh:**  + Văn hóa: **1 (Ba môn N.văn);** IOE**: 6 (2 KK Quốc gia);** GDTC**: 0** |
| **8. HS thi KHKT** cấp huyện: **01. Cấp tỉnh: 01**.**. STEM cấp tỉnh: 01** |
| 9. Học sinh vi phạm kỷ luật đã xử lý: **0** |
| 10. GV dạy giỏi huyện: 01. |
| 11. GV dạy giỏi cấp tỉnh: 0. |
| 12. Số GV vi phạm quy chế chuyên môn: **0** |
| **\* ĐGXL Chuẩn NN**: Tốt 12/22 = 54.5%. Khá 10 = 45.5%  **\* ĐGXL Viên chức**: HTXS 5/25 = 20%. HTTNV 20 = 80%. |
| 13. Số phòng học thường: 5; tỷ lệ KC: **100%**. Số phòng học xuống cấp: 0; số phòng học thiếu: **6** |
| 14. Số phòng bộ môn: **10** |
| 15. Số phòng chức năng: **14**; tỷ lệ KC: **100%** |
| 16. Diện tích sân chơi: **2565m2** |
| 17. Diện tích bãi tập: **2660m2** |
| 18. Công trình xây dựng mới: **0**. Tổng kinh phí: **0 đ** |
| 19. Thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua: **đầy đủ, hiệu quả. KQ đề nghị Thi đua năm học 2024 - 2025:** Trường: TTLĐXS; Bằng khen của UBND tỉnh**.** Cá nhân: LĐTT: 25; CSTĐCS 03; C.tịch huyện tặng G.khen: 05. Chủ tịch tỉnh tặng B.khen: 01. |
| 20. Thực hiện dạy thêm, học thêm, thu góp: **đúng quy định** |
| 21. YTTH: XL Tốt. Đạt 10/10 tiêu chí Trường học điển hình về dạy học Ngoại ngữ. |
| 22. XD Trường học an toàn về ANTT, ATGT, PCCC: XL Tốt |
| 23. Trường chuẩn QG: mức độ 2. KĐCLGD cấp độ 3 |

- Tích cực tham gia cuộc thi STKHKT và đạt 1 giải B cấp huyện.

- Thi Toán trên mạng: Có trên 60% số HS toàn trường tham gia tự luyện. Có 75 HS đủ ĐK thi cấp trường, 37 HS đủ ĐK thi cấp huyện, 13 HS đủ ĐK thi cấp tỉnh. Có 42 lượt HS đạt giải từ cấp huyện đến cấp Quốc gia. **Có 2 giải Đồng, 4 giải Khuyến khích cấp tỉnh (toàn huyện có 12 em đạt giải, trường chiếm 6 giải và 2 giải Đồng đều của trường).**

- Thi Tiếng Anh trên mạng: Có 1 giải Nhất, 2 giải Nhì, 3 giải Ba cấp trường.

Có 3 giải Ba, 3 giải KK toàn tỉnh kỳ thi cấp trường; Có 1 giải Ba, 2 giải KK toàn tỉnh kỳ thi cấp tỉnh - thành phố. Có 5 HS hoàn thành tốt kỳ thi cấp Quốc gia, 01; 01 em đạt Khuyến khích cấp QG.

Trường đứng tốp đầu trong huyện về số lượng và chất lượng tham gia cuộc thi trên mạng.

- Có 1 HS được dự và nhận thưởng Đội viên xuất sắc cấp tỉnh.

- Các cuộc thi khác tham gia đầy đủ, tích cực và được đánh giá cao.

**5.3. Xếp loại thi đua các lớp**

HĐTĐ khen thưởng đã tiến hành họp, xếp loại thi đua đối với các lớp về mọi mặt hoạt động. Kết quả như sau:

Lớp XS: 6E; 7B; 9C; 6A. Lớp Tiên tiến: 6C; 7DE; 8ABC; 9AD.

**6. Một số kết quả khác**

Quản lí tốt các mặt hoạt động, làm tốt công tác XHH để xây dựng CSVC, tôn tạo cảnh quan, khuôn viên nhà trường, từng bước bổ sung thiết bị, ĐDDH, bổ sung 70 bộ bàn ghế mới cho HS, 8 bộ bàn ghế mới cho GV, làm mới toàn bộ hệ thống bảng biểu 2 khu, xây dựng mới 6 phòng học, cải tạo nền các phòng học, nhà VS cho HS khu B. Tổng giá trị trên 200 triệu đồng.

Phối hợp tốt với hội CMHS, địa phương và các nhà hảo tâm, hội khuyến học các cấp tài trợ cho HS (tặng quà tết nguyên đán, tặng HS có thành tích cao trong học tập và rèn luyện, động viên HS có hoàn cảnh khó khăn dịp khai giảng năm học...) với 87 xuất quà trị giá gần 34 triệu đồng.

Phối hợp với công ty Ford Hải Dương đánh giá nhà xe khu B cho học sinh, được công ty đề xuất tặng 200m2, sẽ sớm đưa vào thi công trong tháng 6.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - Website của trường;  - CBGV, NV trường;  - Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG**    **Nguyễn Phú Định** |